

Mã và thông tin trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

Thông tin tuyển sinh Đại học, Học viện, Cao đẳng 2017

Trường Đại học, Học Viện, Cao đẳng tại Hà Nội

Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

Ký hiệu: BKA

Loại hình: Công lập

Địa chỉ: Số 1 Đại Cồ Việt, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 04.38692008

Website: www.hust.edu.vn

1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đủ điều kiện tham gia tuyển sinh quy định tại Điều 6 của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 (gọi tắt là Quy chế tuyển sinh 2017) và có học lực THPT đạt yêu cầu của Trường.

2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc

3. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo/ Ngành đào tạo/ Tổ hợp xét tuyển	Mã	Môn chính	Chỉ tiêu (dự kiến)	
				Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
1	Các ngành đào tạo đại học				
1.1	Cơ điện tử gồm các ngành/CTĐT: Kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CN)	KT11		320	
1.1.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	TO		
1.1.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	TO		
1.2	CTTT Cơ điện tử gồm ngành/CTĐT: Chương trình tiên tiến Cơ điện tử	TT11		40	
1.2.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	TO		
1.2.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	TO		
1.3	Cơ khí – Động lực gồm các ngành/CTĐT: Kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật ô tô; Kỹ thuật hàng không; Kỹ thuật tàu thủy; Công nghệ chế tạo máy (CN); Công nghệ kỹ thuật ô tô (CN)	KT12		900	
1.3.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	TO		
1.3.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	TO		
1.4	Nhiệt – Lạnh gồm ngành/CTĐT: Kỹ thuật nhiệt	KT13		200	
1.4.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	TO		
1.4.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	TO		
1.5	Vật liệu gồm ngành/CTĐT: Kỹ thuật vật liệu	KT14		200	
1.5.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	TO		
1.5.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	TO		
1.6	CTTT Vật liệu gồm ngành/CTĐT: Chương trình tiên tiến Khoa học và Kỹ thuật vật liệu	TT14		30	
1.6.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	TO		
1.6.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	TO		
1.7	Điện tử - Viễn thông gồm các ngành/CTĐT: Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (CN)	KT21		500	
1.7.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	TO		
1.7.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	TO		
1.8	CTTT Điện tử - Viễn thông gồm ngành/CTĐT: Chương trình tiên tiến Điện tử - viễn thông	TT21		40	
1.8.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	TO		
1.8.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	TO		

1.9	Công nghệ thông tin gồm các ngành/CTĐT: Khoa học máy tính; Kỹ thuật máy tính; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Truyền thông và mạng máy tính; Công nghệ thông tin (CN);	KT22		500	
1.9.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	TO		
1.9.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	TO		
1.10	CTTT Công nghệ thông tin Việt Nhật/ICT gồm các ngành/CTĐT: Chương trình Việt Nhật: Công nghệ thông tin Việt-Nhật (tiếng Việt) /Công nghệ thông tin ICT (tiếng Anh)	TT22		200	
1.10.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	TO		
1.10.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	TO		
1.11	Toán - Tin gồm các ngành/CTĐT: Toán-Tin; Hệ thống thông tin quản lý	KT23		120	
1.11.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	TO		
1.11.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	TO		
1.12	Điện - Điều khiển và Tự động hóa gồm các ngành/CTĐT: Kỹ thuật điện; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điện (CN); Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CN);	KT24		700	
1.12.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	TO		
1.12.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	TO		
1.13	CTTT Điều khiển và Tự động hóa gồm các ngành/CTĐT: Chương trình tiên tiến Điều khiển, tự động hóa và hệ thống điện	TT24		40	
1.13.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	TO		
1.13.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	TO		
1.14	CTTT Kỹ thuật y sinh gồm ngành/CTĐT: Chương trình tiên tiến Kỹ thuật y sinh	TT25		40	
1.14.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	TO		
1.14.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	TO		
1.15	Hóa - Sinh - Thực phẩm và Môi trường gồm các ngành/CTĐT: Kỹ thuật sinh học / Công nghệ sinh học; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật thực phẩm; Kỹ thuật môi trường; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học (CN); Công nghệ thực phẩm (CN)	KT31		950	
1.15.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	TO		
1.15.2	Toán, Hóa học, Sinh học	B00	TO		
1.15.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07	TO		
1.16	Kỹ thuật in gồm ngành/CTĐT: Kỹ thuật in	KT32		50	
1.16.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	TO		
1.16.2	Toán, Hóa học, Sinh học	B00	TO		

1.16.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07	TO		
1.17	Dệt-May gồm các ngành/CTĐT: Kỹ thuật dệt; Công nghệ may	KT41		180	
1.17.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	TO		
1.17.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	TO		
1.18	Sư phạm kỹ thuật gồm các ngành/CTĐT: Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	KT42		50	
1.18.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	TO		
1.18.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	TO		
1.19	Vật lý kỹ thuật-Kỹ thuật hạt nhân gồm các ngành/CTĐT: Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật hạt nhân	KT5		160	
1.19.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00	TO		
1.19.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	TO		
1.20	Kinh tế - Quản lý 1 gồm các ngành/CTĐT: Kinh tế công nghiệp; Quản lý công nghiệp	KQ1		140	
1.20.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00			
1.20.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
1.20.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
1.21	Kinh tế - Quản lý 2 gồm ngành/CTĐT: Quản trị kinh doanh	KQ2		80	
1.21.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00			
1.21.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
1.21.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
1.22	Kinh tế - Quản lý 3 gồm các ngành/CTĐT: Kế toán; Tài chính-Ngân hàng	KQ3		100	
1.22.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00			
1.22.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
1.22.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
1.23	Ngôn ngữ Anh kỹ thuật gồm ngành/CTĐT: Tiếng Anh KHKT và công nghệ	TA1		140	
1.23.1	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	N1		
1.24	Ngôn ngữ Anh quốc tế gồm ngành/CTĐT: Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế	TA2		60	
1.24.1	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	N1		
1.25	Cơ điện tử, ĐH Nagaoka (Nhật Bản)	QT11		80	
1.25.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00			

1.25.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
1.25.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
1.26	Điện tử - Viễn thông, ĐH Hannover (Đức)	QT12		40	
1.26.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00			
1.26.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
1.26.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
1.27	Hệ thống thông tin, ĐH Grenoble (Pháp)	QT13		40	
1.27.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00			
1.27.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
1.27.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
1.27.4	Toán, Vật lý, Tiếng Pháp	D29			
1.28	Công nghệ thông tin, ĐH La Trobe (Úc)	QT14		60	
1.28.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00			
1.28.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
1.28.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
1.29	Công nghệ thông tin, ĐH Victoria (New Zealand)	QT15		60	
1.29.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00			
1.29.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
1.29.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
1.30	Quản trị kinh doanh, ĐH Victoria (New Zealand)	QT21		60	
1.30.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00			
1.30.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
1.30.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
1.30.4	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
1.31	Quản trị kinh doanh, ĐH Troy (Hoa Kỳ)	QT31		40	
1.31.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00			
1.31.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
1.31.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
1.31.4	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
1.32	Khoa học máy tính, ĐH Troy (Hoa Kỳ)	QT32		40	
1.32.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00			
1.32.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			

1.32.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
1.32.4	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
1.33	Quản trị kinh doanh, ĐH Pierre Mendes France (Pháp)	QT33		40	
1.33.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00			
1.33.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
1.33.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
1.33.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp	D03			
1.33.5	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			
1.33.6	Toán, Hóa học, Tiếng Pháp	D24			
1.33.7	Toán, Vật lý, Tiếng Pháp	D29			
1.34	Quản lý hệ thống công nghiệp (tiếng Anh)	QT41		40	
1.34.1	Toán, Vật Lý, Hóa học	A00			
1.34.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			
1.34.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			
Tổng:				6.240	0

4. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia năm 2017. Với môn các ngoại ngữ, Trường không sử dụng kết quả miễn thi THPT quốc gia năm 2017 để xét tuyển.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

1. Điều kiện ĐKXT vào Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

(a) Thí sinh đạt đủ điều kiện tham gia tuyển sinh quy định tại Điều 6 của Quy chế tuyển sinh ĐH hệ chính quy năm 2017,

(b) Tổng điểm trung bình của các môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển, tính cho 06 học kỳ THPT từ 20,0 trở lên (Trường sẽ kiểm tra học bạ THPT khi thí sinh trúng tuyển đến nhập học). Điều kiện này không áp dụng cho thí sinh thuộc diện tuyển thẳng, thí sinh thi liên thông từ hệ cao đẳng chính quy của Trường lên đại học và các Chương trình đào tạo quốc tế với mã QT21, QT31, QT32 và QT33.

2. Các nhóm ngành (gồm một hoặc vài ngành đào tạo) có chung một mã đăng ký xét tuyển, có cùng tổ hợp các môn xét tuyển và cùng điểm chuẩn trúng tuyển. Các ngành và chương trình đào tạo đại học của Trường được liệt kê trong bảng dưới đây. Đối với một nhóm ngành, điểm chuẩn trúng tuyển bằng

nhau cho tất cả các tổ hợp môn xét tuyển. Do đó thí sinh chỉ cần đăng ký một tổ hợp môn xét tuyển có kết quả thi cao nhất.

3. Việc phân ngành học (đối với các nhóm có 2 ngành trở lên) được thực hiện ngay sau khi thí sinh trúng tuyển vào trường trên cơ sở nguyện vọng của thí sinh và chỉ tiêu đào tạo ngành do Trường quy định.

4. Thí sinh trúng tuyển với kết quả thi đạt yêu cầu của Trường có thể đăng ký tham dự bài kiểm tra đánh giá năng lực để được chọn vào học các chương trình Đào tạo tài năng và Kỹ sư Chất lượng cao PFEIV.

5. Các chương trình đào tạo quốc tế ký hiệu QT có điều kiện về bằng cấp và học phí theo quy định riêng, chi tiết xem trên trang web <http://sie.hust.edu.vn>. Các chương trình đào tạo QT31, QT32, QT33 là do trường đối tác nước ngoài cấp bằng.

6. Các ngành, nhóm ngành và chương trình đào tạo đại học được liệt kê trong bảng dưới đây.

STT	Mã trường	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành/nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Các mã tổ hợp
1	BKA	KT11	Cơ điện tử	320	A00; A01
2	BKA	TT11	CTTT Cơ điện tử	40	A00; A01
3	BKA	KT12	Cơ khí – Động lực	900	A00; A01
4	BKA	KT13	Nhiệt – Lạnh	200	A00; A01
5	BKA	KT14	Vật liệu	200	A00; A01
6	BKA	TT14	CTTT Vật liệu	30	A00; A01
7	BKA	KT21	Điện tử - Viễn thông	500	A00; A01
8	BKA	TT21	CTTT Điện tử - viễn thông	40	A00; A01
9	BKA	KT22	Công nghệ thông tin	500	A00; A01

10	BKA	TT22	CTTT Công nghệ thông tin Việt Nhật/ICT	200	A00; A01
11	BKA	KT23	Toán - Tin	120	A00; A01
12	BKA	KT24	Điện - Điều khiển và Tự động hóa	700	A00; A01
13	BKA	TT24	CTTT Điều khiển và Tự động hóa	40	A00; A01
14	BKA	TT25	CTTT Kỹ thuật y sinh	40	A00; A01
15	BKA	KT31	Hóa - Sinh - Thực phẩm và Môi trường	950	A00; B00; D07
16	BKA	KT32	Kỹ thuật in	50	A00; B00; D07
17	BKA	KT41	Dệt-May	180	A00; A01
18	BKA	KT42	Sư phạm kỹ thuật	50	A00; A01
19	BKA	KT5	Vật lý kỹ thuật – Kỹ thuật hạt nhân	160	A00; A01
20	BKA	KQ1	Kinh tế quản lý 1	140	A00; A01; D01

21	BKA	KQ2	Kinh tế quản lý 2	80	A00; A01; D01
22	BKA	KQ3	Kinh tế quản lý 3	100	A00; A01; D01
23	BKA	TA1	Ngôn ngữ Anh kỹ thuật	140	D01
24	BKA	TA2	Ngôn ngữ Anh quốc tế	60	D01
25	BKA	QT11	Cơ điện tử - ĐH Nagaoka (Nhật Bản)	80	A00; A01; D07
26	BKA	QT12	Điện tử - Viễn thông - ĐH Leibniz Hannover (Đức)	40	A00; A01; D07
27	BKA	QT13	Hệ thống thông tin - ĐH Grenoble (Pháp)	40	A00; A01; D07; D29
28	BKA	QT14	Công nghệ thông tin - ĐH La Trobe (Úc)	60	A00; A01; D07
29	BKA	QT15	Công nghệ thông tin - ĐH Victoria (New Zealand)	60	A00; A01; D07
30	BKA	QT21	Quản trị kinh doanh - ĐH Victoria (New Zealand)	60	A00; A01; D01; D07
31	BKA	QT31	Quản trị kinh doanh - ĐH Troy (Hoa Kỳ)	40	A00; A01; D01; D07
32	BKA	QT32	Khoa học máy tính - ĐH Troy (Hoa Kỳ)	40	A00; A01; D01; D07
33	BKA	QT33	Quản trị kinh doanh - ĐH Pierre Mendes France (Pháp)	40	A00; A01; D01; D03; D07; D24; D29
34	BKA	QT41	Quản lý hệ thống công nghiệp	40	A00; A01; D01; D07

6. Tổ chức tuyển sinh

- Xét tuyển đợt 1: Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia năm 2017 và dữ liệu ĐKXT từ Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT. Thời gian xét tuyển do Bộ GDĐT quy định.

- Xét tuyển bổ sung đợt 1: Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT Quốc gia năm 2017 đối với các ngành còn chỉ tiêu tuyển sinh.



7. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển tuân thủ đúng theo quy định tại Điều 7 của Quy chế tuyển sinh 2017.

8. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển theo mức quy định của Bộ GDĐT.

9. Học phí dự kiến

- Đối với sinh viên nhập học từ năm 2016 trở về trước, căn cứ Quyết định số 1924/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường áp dụng mức trần học phí không quá 20% mức trần học phí quy định trong Nghị định 86/2015/NĐ-CP đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục công lập chưa bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư. Cụ thể là mức trần học phí dưới 9,5 triệu đồng/năm cho năm học 2016-2017.

- Đối với các sinh viên nhập học từ năm 2017 về sau, Trường xác định mức thu học phí mới theo Quyết định số 1924/QĐ-TTg. Cụ thể là mức trần học phí trung bình 16 triệu đồng/năm cho năm học 2017-2018 và đến 20 triệu đồng/năm cho năm học 2019-2020.

Xem thêm các bài tiếp theo tại: <https://vndoc.com/thi-thpt-quoc-gia-mon-van>